

Chemistry of Life

AP Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 polar	极性	jí xìng
 hydrogen bonds	氢键	qīng jiàn
 Cohesion	内聚力	nèi jù lì
 adhesion	附着力	fù zhuó lì
 specific heat	比热容	bǐ rè róng
 Carbon	碳	tàn
 macromolecules	大分子	dà fēn zǐ
 polymers	聚合物	jù hé wù
 monomers	单体	dān tǐ
 dehydration synthesis	脱水缩合	tuō shuǐ suō hé
 hydrolysis	水解	shuǐ jiě
 Carbohydrates	碳水化合物	tàn shuǐ huà hé wù
 monosaccharides	单糖	dān táng
 cellulose	纤维素	xiān wéi sù
 Lipids	脂质	zhī zhì
 hydrophobic	疏水	shū shuǐ
 phospholipids	磷脂	lín zhī
 Nucleic acids	核酸	hé suān
 nucleotides	核苷酸	hé gān suān
 Proteins	蛋白质	dàn bái zhì
 amino acids	氨基酸	ān jī suān
 peptide bonds	肽键	tài jiàn
 denature	变性	biàn xìng